

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018



Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TOÀN CÔNG TY

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- Tài sản ngắn hạn	100	2 444 343 750 153	2 178 611 229 417
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	575 791 776 488	514 474 586 001
1 - Tiền	111	575 791 776 488	514 474 586 001
2 - Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	259 539 496 466
1 - Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	259 539 496 466
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130	909 563 700 593	667 734 431 097
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	720 680 141 376	544 490 371 487
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	124 300 185 745	69 708 042 793
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5 - Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6 - Phải thu ngắn hạn khác	136	69 713 819 904	58 064 795 652
7 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(5 238 781 533)	(5 238 781 533)
8 - Tài sản thiếu chờ xử lý	139	108 335 101	710 002 698
IV - Hàng tồn kho	140	942 743 641 301	723 439 176 340
1 - Hàng tồn kho	141	942 743 641 301	723 439 176 340
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	150	16 244 631 771	13 423 539 513
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	242 195 000	232 595 000
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	653 959 489	333 110 986
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15 348 477 282	12 857 833 527
4 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5 - Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-

Chỉ tiêu	mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- Tài sản dài hạn	200	311 397 750 714	202 238 783 081
I - Các khoản phải thu dài hạn	210	1 129 220 916	605 366 775
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2 - Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4 - Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5 - Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6 - Phải thu dài hạn khác	216	1 129 220 916	605 366 775
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II - Tài sản cố định	220	308 518 281 217	199 792 574 786
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	267 515 400 683	165 041 930 796
- Nguyên giá	222	854 318 984 886	685 391 147 842
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(586 803 584 203)	(520 349 217 046)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3 - Tài sản cố định vô hình	227	41 002 880 534	34 750 643 990
- Nguyên giá	228	46 782 991 434	37 619 976 909
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(5 780 110 900)	(2 869 332 919)
III - Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240	28 258 967	114 515 896
1 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	28 258 967	114 515 896
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1 - Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI - Tài sản dài hạn khác	260	1 721 989 614	1 726 325 624
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	1 721 989 614	1 726 325 624
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3 - Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
3 - Tài sản dài hạn khác	268	-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	2 755 741 500 867	2 380 850 012 498

Chỉ tiêu	mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300	1 933 675 626 582	1 642 042 941 283
I - Nợ ngắn hạn	310	1 932 838 140 188	1 641 205 454 889
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	328 865 006 681	157 434 686 550
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	3 424 074 283	3 179 290 994
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	46 220 907 098	48 669 868 215
4 - Phải trả người lao động	314	6 218 675 324	38 823 199 213
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	150 306 705 595	125 588 592 597
6 - Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319	34 331 589 369	26 997 466 255
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1 247 309 111 321	1 172 853 417 105
11 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	116 162 070 517	67 658 933 960
13 - Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II - Nợ dài hạn	330	837 486 394	837 486 394
1 - Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2 - Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3 - Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4 - Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5 - Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6 - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7 - Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	837 486 394	837 486 394
9 - Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10 - Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12 - Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-

Chỉ tiêu	mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - vốn chủ sở hữu	400	822 065 874 285	738 807 071 215
I - Vốn chủ sở hữu	410	822 065 874 285	738 807 071 215
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411	115 000 000 000	115 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	115 000 000 000	115 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412	175 056 500 000	175 056 500 000
3 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4 - Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5 - Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8 - Quỹ đầu tư phát triển	418	232 024 933 430	175 938 467 831
9 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	124 360 834 556	81 498 017 349
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	175 623 606 299	191 314 086 035
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	191 314 086 035
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	175 623 606 299	-
12 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
2 - Nguồn kinh phí	431	-	-
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	2 755 741 500 867	2 380 850 012 498

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài .		
2- Vật tư , hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công hộ.	6 490 005	6 490 005
3- Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi .		
4- Nợ khó đòi đã xử lý .	2 415 255 298	2 415 255 298
5- Ngoại tệ các loại .		
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kê toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY

Quý IV - năm 2018

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và CCDV	01	1374 181 459 004	1157 801 421 673	3 637 094 029 406	3 275 136 547 576
2- Các khoản giảm trừ	02	3 823 745 395	847 007 635	15 841 495 215	4 899 974 849
3- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	1370 357 713 609	1156 954 414 038	3621 252 534 191	3270 236 572 727
(10=1-2)					
4- Giá vốn hàng bán	11	1023 947 189 540	806 358 520 028	2634 666 337 498	2372 989 990 994
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20	346 410 524 069	350 595 894 010	986 586 196 693	897 246 581 733
(20=10-11)					
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	8 037 576 478	5 255 289 285	14 986 534 354	19 074 583 653
7- Chi phí tài chính	22	17 682 449 555	13 316 411 709	71 775 113 918	48 002 513 620
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	17 671 575 449	13 294 045 117	60 513 266 030	47 091 199 826
8- Chi phí bán hàng	25	233 549 922 993	221 862 329 709	580 260 900 253	500 921 961 256
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35 222 738 469	26 104 570 790	116 423 158 830	99 297 156 269
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	67 992 989 530	94 567 871 087	233 113 558 045	268 099 534 241
30={20+(21-22)-(25+26)}					
11- Thu nhập khác	31	21 858 330 140	3 562 000	26 060 056 376	3 605 740 080
12- Chi phí khác	32		328 866 450	211 088 901	522 545 099
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	21 858 330 140	- 325 304 450	25 848 967 475	3 083 194 981
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	89 851 319 670	94 242 566 637	258 962 525 520	271 182 729 222
(50=30+40)					
15- Chi phí thuế TNDN nghiệp hiện hành	51	18 781 111 620	19 312 968 426	54 588 919 219	56 868 643 187
16- Chi phí thuế TNDN nghiệp hoãn lại	52				
17- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60	71 070 208 050	74 929 598 211	204 373 606 301	214 314 086 035
(60=50-51-52)					
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6 180.02	6 515.62	17 771.62	18 636.01

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Ghi chú	Đơn vị tính: VND	
		31-12-2018	31-12-2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		258 962 525 520	270 707 658 007
2. Điều chỉnh cho các khoản		124 138 528 102	81 921 225 301
- Khấu hao tài sản cố định		69 365 145 138	53 904 609 128
- Các khoản dự phòng		-	-
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư		(5 739 883 066)	(19 074 583 653)
- Chi phí lãi vay		60 513 266 030	47 091 199 826
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		383 101 053 622	352 628 883 308
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		(242 353 123 637)	(437 680 579 817)
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho		(219 304 464 961)	137 492 007 340
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		171 486 179 511	77 118 164 809
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước		(5 263 990)	333 953 929
Tiền lãi vay đã trả		(60 513 266 030)	(47 091 199 826)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(57 401 244 210)	(50 220 818 905)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2 891 502 770	2 718 993 449
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(4 302 800 452)	(32 457 262 244)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(26 401 427 377)	2 842 142 043
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn		(188 766 455 884)	(31 532 890 993)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	3 718 750 411
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			(13 160 829 800)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		259 539 496 466	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5 739 883 066	15 851 133 368
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		76 512 923 648	(25 123 837 014)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2 837 061 132 707	2 686 295 971 368
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2 762 605 438 491)	(2 573 202 691 827)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(63 250 000 000)	(51 750 000 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		11 205 694 216	61 343 279 541
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		61 317 190 487	39 061 584 570
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		514 474 586 001	478 303 724 201
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		575 791 776 488	517 365 308 771

Lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kê toán trưởng



Hoàng Trung

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2019

CÔNG TÔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG CỔ PHẦN

BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC

RANG ĐÔNG

Nguyễn Đoàn Thăng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho thời điểm kết thúc vào ngày 31/12/2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 21/2004/QĐ- BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Vốn điều lệ của Công ty: 115.000.000.000 VND

1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hoá.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

3.1 Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng:

- Nhà xưởng	20 - 25 năm
- Nhà làm việc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	6 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm

5. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Lợi thế thương mại
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn

7. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và đã được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

9. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Khi xuất Hoá đơn tài chính;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền	Đơn vị tính: VND	
	31-12-2018	01-01-2018
Tiền mặt tại quỹ	15 013 601 042	6 809 759 889
Tiền gửi ngân hàng	560 778 175 446	507 664 826 112
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	575 791 776 488	514 474 586 001

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Đơn vị tính: VND	
	31-12-2018	01-01-2018
Tiền gửi có kỳ hạn	-	259 539 496 466

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	Đơn vị tính: VND	
	31-12-2018	01-01-2018
1. Phải thu khách hàng	720 680 141 376	544 490 371 487
2. Trả trước cho người bán	124 300 185 745	69 708 042 793
3. Phải thu nội bộ	-	-
4. Phải thu khác	69 713 819 904	58 064 795 652
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(5 238 781 533)	(5 238 781 533)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	108 335 101	710 002 698
Cộng	909 563 700 593	667 734 431 097

4. Hàng tồn kho	Đơn vị tính: VND	
	31-12-2018	01-01-2018
Giá gốc của hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi đường	-	18 919 134 148
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	574 960 321 855	432 666 301 930
Công cụ, dụng cụ trong kho	543 000 193	991 407 587
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	116 775 834 630	96 860 859 511
Thành phẩm tồn kho	250 464 484 623	174 001 473 164
Hàng hoá tồn kho	-	-
Hàng gửi bán	-	-
Cộng	942 743 641 301	723 439 176 340

5. Các khoản thuế phải thu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31-12-2018	01-01-2018
Thuế GTGT được khấu trừ	653 959 489	333 110 986
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15 348 477 282	12 857 833 527
Cộng	16 002 436 771	13 190 944 513

6. Tài sản cố định (chi tiết theo phụ lục)**7. Chi phí trả trước dài hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31-12-2018	01-01-2018
Số dư đầu năm		1 726 325 624
Tăng trong kỳ		1 706 972 282
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm		1 711 308 292
Giảm khác		
Số dư cuối kỳ		1 721 989 614

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31-12-2018	01-01-2018
Chi phí XDCBDD khác	28 258 967	114 515 896
Cộng	28 258 967	114 515 896

9. Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31-12-2018	01-01-2018
Vay ngắn hạn	1 247 309 111 321	1 172 853 417 105
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	1 247 309 111 321	1 172 853 417 105

10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31-12-2018	01-01-2018
Phải trả người bán ngắn hạn	328 865 006 681	157 434 686 550
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3 424 074 283	3 179 290 994
Cộng	332 289 080 964	160 613 977 544

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31-12-2018	01-01-2018
11.1. Thuế phải nộp nhà nước	46 220 907 098	48 669 868 215
11.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	46 220 907 098	48 669 868 215

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31-12-2018	01-01-2018
Chi phí phải trả ngắn hạn	150 306 705 595	125 588 592 597
Cộng	150 306 705 595	125 588 592 597

13. Phải trả ngắn hạn khác

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31-12-2018	01-01-2018
Kinh phí công đoàn	5 314 681 414	5 159 560 937
Bảo hiểm xã hội	1 153 137 788	1 064 811 712
Các khoản phải trả phải nộp khác	27 863 770 167	20 773 093 606
Cộng	34 331 589 369	26 997 466 255

14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31-12-2018	01-01-2018
Vay Ngân hàng	516 977 094	516 977 094
Vay các đối tượng khác	320 509 300	320 509 300
Cộng	837 486 394	837 486 394

15. Vốn chủ sở hữu

15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Quỹ ĐTPT	Quỹ KTPL	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	115 000 000 000	175 938 467 831	67 658 933 960	191 314 086 035
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ		56 086 465 599	53 579 301 509	258 962 525 520
- Giảm vốn trong kỳ			4 329 818 000	211 403 005 256
- Chia cổ tức trong kỳ				63 250 000 000
Số dư cuối kỳ 31-12-2018	115 000 000 000	232 024 933 430	116 908 417 469	175 623 606 299

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của Nhà nước	Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ
Năm nay				
- Tổng số	-	115 000 000 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường	-	115 000 000 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				
Năm trước(*)				
- Tổng số	-	115 000 000 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường	-	115 000 000 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				

(*) Công ty thực hiện tăng vốn vào cuối tháng 11 năm 2007

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	31-12-2018	01-01-2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000

15.4 Cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

	31-12-2018	01-01-2018
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11 500 000	11 500 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11 500 000	11 500 000

+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phần)	10 000	10 000

16. Doanh thu

Đơn vị tính: VND

	<u>31-12-2018</u>	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng doanh thu	3 637 094 029 406	
+ Doanh thu bán hàng	3 637 094 029 406	
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	
Các khoản giảm trừ doanh thu	15 841 495 215	
Doanh thu thuần	3 621 252 534 191	
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	-	
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	
Doanh thu hoạt động tài chính	14 986 534 354	
Lãi tiền gửi	5 739 883 066	
Chênh lệch tỷ giá	9 246 651 288	
Cộng	3 636 239 068 545	

17. Chi phí tài chính

Đơn vị tính: VND

Chi phí lãi vay	60 513 266 030
Chênh lệch tỷ giá	11 261 847 888
Cộng	71 775 113 918

18. Thu nhập khác

Đơn vị tính: VND

	<u>31-12-2018</u>	
Thu phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng	3 459 013 181	
Hoàn thuế	388 796 368	
Tài trợ của dự án FIRST theo đề tài 03/FIRST/2b2	21 294 935 164	
Thu khác	917 311 663	
Cộng	26 060 056 376	

19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Đơn vị tính: VND

	<u>31-12-2018</u>	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2 067 210 863 109	
Chi phí nhân công	557 793 850 300	
Chi phí khấu hao TSCĐ	69 562 764 184	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	172 066 545 889	
Chi phí khác bằng tiền	449 119 659 958	
Cộng	3 315 753 683 440	

20. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	<u>31-12-2018</u>		<u>01-01-2018</u>	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	258 962 525 520		191 314 086 035	
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-		-	
- Các khoản điều chỉnh tăng				

- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập được miễn thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	272 944 596 097	-
Thuế TNDN phải nộp	54 588 919 219	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	<u>204 373 606 301</u>	<u>191 314 086 035</u>

21. Lợi nhuận chưa phân phối

Đơn vị tính: VND

- Số dư 01-01-2018	<u>191 314 086 035</u>
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	204 373 606 301
- Lợi nhuận phân phối trong kỳ	220 064 086 036
+ Trích quỹ khác	4 286 281 721
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	53 578 521 509
+ Tăng quỹ đầu tư phát triển	56 086 465 599
+ Phân phối cổ tức	63 250 000 000
+ Tăng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	42 862 817 207
- Số dư 31-12-2018	<u>175 623 606 299</u>

22. Giao dịch với các Bên liên quan

Trong kỳ có giao dịch với các Bên liên quan như sau :

Thù lao của HĐQT : 132.000.000 đồng

Lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc




Nguyễn Đoàn Thăng

Tình hình tăng giảm tài sản cố định và hao mòn tài sản cố định

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	189 260 309 419	464 438 230 590	17 309 824 468	7 525 322 147	6 857 461 218	685 391 147 842
2	Tăng trong kỳ	2 733 820 865	139 334 011 154	5 950 301 481	21 315 681 591	-	169 333 815 091
	- Do xây dựng cơ bản hoàn thành						
	- Do mua sắm	2 733 820 865	139 334 011 154	5 950 301 481	21 315 681 591	-	169 333 815 091
3	Giảm trong kỳ	-	208 359 000	197 619 048	-	-	405 978 048
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	208 359 000	197 619 048	-	-	405 978 048
	- Do quyết toán	-	-	-	-	-	-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (31-12-2018)	191 994 130 284	603 563 882 744	23 062 506 901	28 841 003 738	6 857 461 218	854 318 984 885
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	148 008 453 048	348 468 844 839	13 502 198 537	3 903 683 227	6 466 037 395	520 349 217 046
2	Tăng trong kỳ	13 030 438 211	48 849 763 451	1 435 152 355	3 208 855 664	127 776 523	66 651 986 204
	- Do trích khấu hao	13 030 438 211	48 849 763 451	1 435 152 355	3 208 855 664	127 776 523	66 651 986 204
3	Giảm trong kỳ	-	-	197 619 048	-	-	197 619 048
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	-	197 619 048	-	-	197 619 048
	- Điều chỉnh hao mòn LK	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (31-12-2018)	161 038 891 259	397 318 608 290	14 739 731 844	7 112 538 891	6 593 813 918	586 803 584 202
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	41 251 856 371	115 969 385 751	3 807 625 931	3 621 638 920	391 423 823	165 041 930 796
2	Số cuối kỳ (31-12-2018)	30 955 239 025	206 245 274 454	8 322 775 057	21 728 464 847	263 647 300	267 515 400 683

